

Số: 723 /CV-ĐHVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

V/v báo cáo 3 công khai năm học 2017-18

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đại học Quốc gia Hà Nội

Thực hiện quy chế ba công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009, Trường Đại học Việt Nhật (Đại học Quốc gia Hà Nội) báo cáo ba công khai năm học 2017 - 2018 như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế
 - Cam kết chất lượng giáo dục: biểu mẫu 20 đính kèm và địa chỉ website: <http://vju.vnu.edu.vn/vn>).
 - Công khai chất lượng giáo dục thực tế: biểu mẫu 21 đính kèm.
2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục
 - Cơ sở vật chất: biểu mẫu 23 đính kèm.
 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: biểu mẫu 23 đính kèm.
3. Công khai tài chính
Công khai tài chính theo phụ lục 01
Các nội dung cụ thể xem tại biểu mẫu và phụ lục đính kèm.
Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHCT, ARPD, N5.

HIỆU TRƯỞNG 



Furuta Motoo

Biểu mẫu 20

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học năm học 2017-2018

TT	Nội dung	Hệ đào tạo Sau đại học
1	Điều kiện tuyển sinh	Điều kiện về văn bằng - Thí sinh dự tuyển xem yêu cầu về điều kiện văn bằng và kinh nghiệm công tác theo đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt. Điều kiện về ngôn ngữ * <i>Yêu cầu về tiếng Anh</i> Thí sinh phải xuất trình được minh chứng về trình độ tiếng Anh đáp ứng được một trong các yêu cầu sau đây: a) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Chứng nhận có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận. Cụ thể như sau: + CTĐT Chính sách công và CTĐT Quản trị kinh doanh: Thí sinh cần có minh chứng đạt trình trình độ ngoại ngữ tiếng Anh 4/6 (B2) khi nộp hồ sơ. + Các CTĐT Công nghệ Nano, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Khu vực học, Biến đổi khí hậu và Phát triển, tại thời điểm nộp hồ sơ, thí sinh phải có minh chứng đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 (B1). Sau khi kết thúc năm học thứ nhất, người học phải nộp minh chứng đạt trình độ tiếng Anh 4/6 (B2) để được công nhận học viên chính thức. b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Anh ở các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành; c) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của

		Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam; CTĐT chuẩn quốc tế, CTĐT tài năng, CTĐT chất lượng cao của ĐHQGHN; d) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh. <i>* Yêu cầu về tiếng Nhật (CTĐT Khu vực học định hướng Nhật Bản học)</i> Thí sinh cần có năng lực tiếng Nhật theo một trong các yêu cầu liệt kê dưới đây: a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Nhật tối thiểu đạt JLPT N2. Chứng chỉ được cấp bởi cơ sở đào tạo được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 2) và có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển thạc sĩ; b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Nhật; c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Nhật. <i>* Yêu cầu về tiếng Việt với thí sinh là người nước ngoài (CTĐT Khu vực học định hướng Việt Nam học)</i> a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Việt tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp; b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Việt; c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Việt; d) Có chứng nhận hoàn thành khóa học dự bị tiếng Việt do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo dự bị tiếng Việt tổ chức. Các yêu cầu khác - Lí lịch bản thân rõ ràng (<i>không trong thời gian thi hành kỷ luật từ cảnh cáo trở lên</i>); - Có đủ sức khoẻ để học tập.
2	Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Khu vực học - Quản trị kinh doanh - Chính sách công - Công nghệ Nano - Kỹ thuật hạ tầng

		- Kỹ thuật môi trường - Biến đổi khí hậu và Phát triển																																																								
3	Yêu cầu về thái độ học tập của người học	- Chăm chỉ, có ý thức tự giác trong việc học tập và nghiên cứu - Thái độ học tập nghiêm túc, đề cao tính kỷ luật; - Giữ gìn của công, có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và môi trường; - Tôn trọng pháp luật.																																																								
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục	- Trung bình mỗi năm học, trường trao tổng số khoảng 190 suất học hỗ trợ học tập, tương đương khoảng 2 tỷ đồng và học bổng thực tập tại Nhật Bản với số tiền tương ứng khoảng gần 2 tỷ đồng cho người học đang học tập tại Trường - Trường cung cấp đầy đủ chương trình đào tạo, tài liệu tham khảo, tài liệu hỗ trợ học tập tới người học. - Trang bị cơ sở vật chất tốt nhất, theo chuẩn Nhật Bản tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học.																																																								
5	Điều kiện về cơ sở vật chất	- Diện tích xây dựng trường: 75ha - Hội trường, giảng đường, phòng học các loại: 1.140m ² - Thư viện, trung tâm học liệu: 114m ² - Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập: 431 m ² <i>Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN sử dụng chung trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các đơn vị đào tạo, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.</i>																																																								
6	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	-Đội ngũ giảng viên: <table border="1" data-bbox="536 1308 1485 1886"> <thead> <tr> <th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Khối ngành</th><th rowspan="2">Phía Việt Nam/Nhật Bản</th><th colspan="5">Số giảng viên cơ hữu</th></tr> <tr> <th>Giáo sư</th><th>PGS</th><th>Tiến sĩ</th><th>Thạc sĩ</th><th>Đại học</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>I</td><td>Khối ngành III</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td rowspan="2">1.</td><td rowspan="2">Quản trị kinh doanh</td><td>Việt Nam</td><td>0</td><td>3</td><td>3</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>Nhật Bản</td><td>9</td><td>4</td><td>1</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>II</td><td>Liên ngành</td><td></td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2.</td><td>Công nghệ</td><td>Việt Nam</td><td>1</td><td>1</td><td>2</td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table>						STT	Khối ngành	Phía Việt Nam/Nhật Bản	Số giảng viên cơ hữu					Giáo sư	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	I	Khối ngành III							1.	Quản trị kinh doanh	Việt Nam	0	3	3			Nhật Bản	9	4	1			II	Liên ngành		0	0	0			2.	Công nghệ	Việt Nam	1	1	2		
STT	Khối ngành	Phía Việt Nam/Nhật Bản	Số giảng viên cơ hữu																																																							
			Giáo sư	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học																																																			
I	Khối ngành III																																																									
1.	Quản trị kinh doanh	Việt Nam	0	3	3																																																					
		Nhật Bản	9	4	1																																																					
II	Liên ngành		0	0	0																																																					
2.	Công nghệ	Việt Nam	1	1	2																																																					

			Nano	Nhật Bản	12	6	2		
		3.	Kỹ thuật hạ tầng	Việt Nam	1	0	2		
				Nhật Bản	5	6	1		
		4.	Kỹ thuật môi trường	Việt Nam	0	4	1		
				Nhật Bản	10	2	1		
		5.	Chính sách công	Việt Nam	0	1	4		
				Nhật Bản	15	0	1		
		6.	Khu vực học	Việt Nam	2	1	0		
				Nhật Bản	11	3	1	1	
		7.	Biến đổi khí hậu và Phát triển (*)	Việt Nam	1	0	1		
				Nhật Bản	0	0	1		
			Tổng số:	Việt Nam	5	10	13		
				Nhật Bản	62	21	09	1	
		(*) Chưa tổ chức đào tạo tại thời điểm báo cáo - Đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên: + Tổng số cán bộ quản lý của Trường: 36 - Trong đó: + 01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng + 33 Cán bộ nhân viên.							
7	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ đạt được	1. Khu vực học: Đào tạo kiến thức toán diện và nâng cao về Khu vực học (theo hai định hướng Nhật Bản học và Việt Nam học), học viên có thể vận dụng tương đối thành thạo phương pháp nghiên cứu liên ngành để khám phá bản sắc và đặc điểm của khu vực nghiên cứu trong mối tương quan với các khu vực khác và có thể đề xuất các giải pháp góp phần giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu. 2. Quản trị kinh doanh: Đào tạo cán bộ trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo doanh nghiệp với tầm nhìn và tri thức về quản trị kinh doanh trong môi trường toàn cầu, có năng lực tổ chức và điều hành các hoạt động kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. 3. Chính sách công: Đào tạo kiến thức và kỹ năng cho người học nhằm nhận diện, đánh giá các vấn đề liên quan đến chính sách; tham gia, tổ chức và							

cải thiện quá trình chính sách vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập. Trên quan điểm phát triển bền vững, với sự kết hợp của hai trụ cột chính là Kinh tế và Quản trị công, chương trình được thiết kế tính đến các đặc trưng và yêu cầu cụ thể của một nền kinh tế đang chuyển đổi song hành với liên kết và hội nhập khu vực/vùng và quốc tế.

4. Công nghệ Nano:

Cung cấp kiến thức và kỹ năng nâng cao về Khoa học và công nghệ Nano. Trên cơ sở đó, học viên có thể nghiên cứu ứng dụng vật liệu có kích thước nano trong các lĩnh vực như vật lý, hóa học, sinh học, dược học, môi trường và năng lượng,... Học viên được tích lũy kiến thức đa ngành, xã hội để phát hiện, giải quyết các bài toán ứng dụng Công nghệ Nano trong thực tiễn, phục vụ các phục tiêu phát triển quốc gia

5. Kỹ thuật hạ tầng:

Cung cấp kiến thức, kỹ năng nâng cao về quy hoạch, thiết kế, giám sát vận hành và quản lý dự án cơ sở hạ tầng xã hội, hệ thống giao thông hiện đại. Trên cơ sở đó, học viên có khả năng nghiên cứu, ứng dụng kiến thức chuyên ngành và công nghệ tiên tiến, liên ngành vào giải quyết các vấn đề lớn trong phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và phát triển vùng hiện nay.

6. Kỹ thuật môi trường:

Trang bị cho học viên kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý, đánh giá, kiểm soát và dự báo môi trường, cũng như các kiến thức về hóa học, vật lý và sinh học liên quan đến công nghệ và kỹ năng môi trường. Học viên tốt nghiệp nắm rõ bản chất của các công nghệ xử lý môi trường và ứng dụng chúng vào thực tiễn, có kiến thức, kỹ năng để phát hiện và giải quyết các vấn đề môi trường hiện tại và tương lai.

7. Biến đổi khí hậu và Phát triển:

Giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản, liên ngành về bản chất, diễn biến, tác động, tính dễ bị tổn thương, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong mối quan hệ với phát triển; Người học được phát triển khả năng, kỹ năng để phát hiện, phân tích, đánh giá dự báo các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển; Đề xuất và sáng tạo các giải pháp triển bền vững.

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	1. Khu vực học: Giảng viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý tại các trường đại học và viện nghiên cứu, cán bộ trong các công ty thương mại dịch vụ, các công ty nước ngoài như của Nhật Bản, các tổ chức phi lợi nhuận. 2. Quản trị kinh doanh: Người khởi nghiệp và chủ doanh nghiệp; cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản; các cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức chính phủ và tổ chức phi chính phủ; cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu. 3. Chính sách công: Cán bộ phân tích, nghiên cứu và hoạch định chính sách trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ; nhà nghiên cứu, giảng viên tại các cơ quan nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước có chuyên ngành liên quan đến chính sách công và phát triển; giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu. 4. Công nghệ Nano: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại công ty công nghệ có vốn đầu tư của nước ngoài và các công việc chuyên môn khác trong các công ty ứng dụng Công nghệ Nano vào sản xuất; cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, trường đại học; cán bộ quản lý khoa học, công nghệ cao trong các cơ quan nhà nước. 5. Kỹ thuật hạ tầng: Cán bộ lãnh đạo quản lý, chuyên gia giảng dạy, nghiên cứu viên tại các cơ quan quản lý Nhà nước, trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước; quản lý dự án, chất lượng, kỹ sư trưởng,...trong các dự án, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ. 6. Kỹ thuật môi trường: Cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy tại các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường đại học và các cơ quan quản lý Nhà nước; cán bộ quản lý, vận hành tại các trạm, nhà máy xử lý môi trường, các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam
---	---

		7. Biến đổi khí hậu và Phát triển: Khởi nghiệp trong lĩnh vực biến đổi khí hậu; án bộ khoa học, công nghệ, quản trị biến đổi khí hậu để phát triển trong các doanh nghiệp, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu du lịch; Nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, chuyên viên hỗ trợ ra quyết định trong các cơ quan quản lý, chuyên gia tư vấn về ứng phó BĐKH và phát triển trong các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức quốc tế, phi chính phủ; Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.
--	--	--

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Furuta Motoo

Biểu mẫu 21

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
(Năm học 2017-2018)**

TT	Nội dung	Số HV nhập học	Số HV tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số học viên đào tạo theo đơn đặt hàng của Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỉ lệ học viên có việc làm sau 01 năm ra trường
				Xuất sắc	Giỏi	Khá		
Khóa I (2016 – 2018)								
I	Tổng số	64	56					
II	Thạc sỹ							
	Chính sách công	12	11					
	Quản trị kinh doanh	18	17					
	Khu vực học	11	8					
	Công nghệ Nano	8	7					
	Kỹ thuật hạ tầng	8	7					
	Kỹ thuật môi trường	7	6					
Khóa II (2017 – 2019)								
I	Tổng số	96						
II	Thạc sỹ							
	Chính sách công	24						
	Quản trị kinh doanh	23						

	Khu vực học	12						
	Công nghệ Nano	10						
	Kỹ thuật hạ tầng	13						
	Kỹ thuật môi trường	14						
Khóa III (Tính hết đến tuyển sinh đợt 1)								
I	Tổng số	44						
II	Thạc sỹ							
	Chính sách công	6						
	Quản trị kinh doanh	7						
	Khu vực học	8						
	Công nghệ Nano	3						
	Kỹ thuật hạ tầng	4						
	Kỹ thuật môi trường	5						

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Eruta Motoo

Biểu mẫu 23

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	75
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	1
III	Diện tích xây dựng	m ²	2.868,5
IV	Giảng đường/phòng học	m ²	1.140
1	Số phòng học	phòng	15
2	Diện tích	m ²	1.140
V	Diện tích hội trường	m ²	
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	62
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	62
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m ²	
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m ²	114
2	Số đầu sách	quyển	1.793
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	411,5
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	137
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	411,5

2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	137
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	
2	Diện tích	m ²	
3	Số phòng	phòng	
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	50
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	
XV	Diện tích sân vận động	m ²	

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG *MB*



Furuta Motoo

Biểu mẫu 23

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ GV, CBQL và nhân viên của cơ sở GDĐH năm học 2017-2018

STT	Khối ngành	Phía Việt Nam/Nhật Bản	Số giảng viên cơ hữu				
			Giáo sư	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
I	Khối ngành III						
8.	Quản trị kinh doanh	Việt Nam	0	3	3		
		Nhật Bản	9	4	1		
II	Liên ngành		0	0	0		
9.	Công nghệ Nano	Việt Nam	1	1	2		
		Nhật Bản	12	6	2		
10.	Kỹ thuật hạ tầng	Việt Nam	1	0	2		
		Nhật Bản	5	6	1		
11.	Kỹ thuật môi trường	Việt Nam	0	4	1		
		Nhật Bản	10	2	1		
12.	Chính sách công	Việt Nam	0	1	4		
		Nhật Bản	15	0	1		
13.	Khu vực học	Việt Nam	2	1	0		
		Nhật Bản	11	3	1	1	
14.	Biến đổi khí hậu và Phát triển (*)	Việt Nam	1	0	1		
		Nhật Bản	0	0	1		
	<i>Tổng số:</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>5</i>	<i>10</i>	<i>13</i>		
		<i>Nhật Bản</i>	<i>62</i>	<i>21</i>	<i>09</i>	<i>1</i>	

(*) Chưa tổ chức đào tạo tại thời điểm báo cáo

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Biểu mẫu 24

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2009
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

THÔNG BÁO
Công khai thông tin tài chính cơ sở giáo dục đại học,
năm học 2017 - 2018

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1SV/ năm
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017 - 2018		
1	Thạc sĩ	triệu đồng/năm	18.750.000
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2017 - 2018		
1	Thạc sĩ	triệu đồng/năm	0
III	Tổng thu năm 2016	tỷ đồng	
1	Từ ngân sách	tỷ đồng	5
2	Từ học phí, lệ phí	tỷ đồng	5,325
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	tỷ đồng	0,350
4	Từ nguồn khác	tỷ đồng	0,280

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG 

Furuta Motoo